

Mẫu số 02

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**
Số: 147/CV-DIC No2

V/v Công bố thông tin định kỳ
BCTC soát xét năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Vũng Tàu, ngày 09 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT NĂM 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng (DIC) Số 2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng (DIC) Số 2.

- Mã chứng khoán: DC2
- Địa chỉ: Số 5 đường số 6, KĐT Chí Linh, Phường Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 361 39 44;
- Email: chungdic2@gmail.com; Website: www.dic2.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC soát xét năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc): BCTC riêng

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có



Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có



Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 09/08/2024 tại đường dẫn: <https://dic2.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC soát xét năm 2024
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế kỳ này so với kỳ trước..



Đại diện tổ chức

NGƯỜI ĐƯỢC UQ.CBTT

TRẦN VĂN CHUNG





**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Đã được soát xét

Đơn vị kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo Hội đồng quản trị	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 08 năm 2023 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.

Điện thoại: 0254 3613944; Fax: 0254 3584864

Email: infor@dic2.vn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 78 người (tại ngày 31/12/2023 là 108 người).

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2024 của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính được trình bày đầy đủ tại Mục VIII.2 phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Dũng	Chủ tịch	Từ ngày 25/04/2024
Ông Đinh Trung Hiếu	Thành viên	Đến ngày 24/04/2024
Bà Trần Thị Thu	Thành viên	Từ ngày 25/04/2024
Ông Lê Hải Châu	Thành viên	Từ ngày 25/04/2024

Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Gia Tân	Giám đốc
Ông Trần Văn Chung	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Lênh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Hậu	Trưởng ban	Đến ngày 01/01/2024
Ông Trần Thanh Lâm	Thành viên	Đến ngày 01/04/2024
Bà Vương Thanh Hải	Thành viên	Từ ngày 25/04/2024
Bà Phạm Thị Hồng Bích	Trưởng ban	Từ ngày 25/04/2024
Bà Phan Thanh Nữ Diệu Trang	Thành viên	Từ ngày 25/04/2024

1729
GTY
HH
TU V
KẾT
M TOA
NAM
HỒ S

707730
GTY
HẠN
HAT TRIỂN
DUNG
SỐ 2
ARIAYUN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Dũng

Chủ tịch

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024.

TP. HCM, ngày 08 tháng 08 năm 2024

TM. Ban Giám đốc



Phạm Đức Dũng

Chủ tịch hội đồng quản trị



Số: 610 /BCSX-TC/2024/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2, được lập ngày 06/08/2024, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán được ký ngày 14/08/2023, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		284.890.694.238	328.118.634.007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.533.031.750	6.994.952.011
1. Tiền	111		4.533.031.750	6.994.952.011
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2b	29.000.000.000	29.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.000.000.000	29.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.626.558.852	280.688.000.485
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	218.077.534.969	270.135.141.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.886.088.397	2.646.870.864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.983.071.125	8.226.123.690
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(320.135.639)	(320.135.639)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	18.382.131.762	11.298.320.815
1. Hàng tồn kho	141		18.382.131.762	11.298.320.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		348.971.874	137.360.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	348.971.874	137.360.696
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		66.067.722.958	67.840.267.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.3b	-	10.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.724.283.236	40.235.321.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	10.572.591.363	12.083.629.145
- Nguyên giá	222		28.348.319.189	28.378.544.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.775.727.826)	(16.294.915.806)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	28.151.691.873	28.151.691.873
- Nguyên giá	228		28.327.491.873	28.327.491.873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(175.800.000)	(175.800.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	25.761.141.039	24.421.881.215
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.761.141.039	24.421.881.215
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	86.536.620	86.536.620
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(64.963.380)	(64.963.380)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.12b	1.495.762.063	3.086.529.090
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.495.762.063	3.086.529.090
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		350.958.417.196	395.958.901.950

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		268.830.775.448	315.757.778.420
I Nợ ngắn hạn	310		262.205.775.448	309.132.778.420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	54.853.215.905	68.018.069.310
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	545.547.401	35.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.426.121.681	7.375.919.088
4. Phải trả người lao động	314		1.224.487.425	1.870.374.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.165.936.942	953.646.263
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	476.608.498	7.788.365.390
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	196.068.264.357	222.030.383.730
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	444.893.641	536.102.139
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		699.598	524.917.761
II Nợ dài hạn	330		6.625.000.000	6.625.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	6.625.000.000	6.625.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.127.641.748	80.201.123.530
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	82.127.641.748	80.201.123.530
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75.563.410.000	75.563.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.563.410.000	75.563.410.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.626.051.097	2.626.051.097
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.938.180.651	2.011.662.433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.858.880.596	993.116.855
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.079.300.055	1.018.545.578
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		350.958.417.196	395.958.901.950

TP. HCM, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị

Phạm Thị Thu Hằng

Trần Văn Chung



Phạm Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	95.688.614.962	78.266.457.508
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		95.688.614.962	78.266.457.508
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	79.696.055.895	60.221.471.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.992.559.067	18.044.986.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.616.471.534	2.876.150.403
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.777.574.485	12.923.505.542
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.777.574.485	12.923.505.542
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.171.414.437	5.967.082.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.660.041.679	2.030.549.259
11. Thu nhập khác	31	VI.5	42.532.766	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	376.184.799	69.784.848
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(333.652.033)	(69.784.848)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.326.389.646	1.960.764.411
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.247.089.591	1.635.754.911
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.079.300.055	325.009.500
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	248	23
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	248	23

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

TP. HCM, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Chủ tịch hội đồng quản trị



Phạm Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		155.952.503.510	84.086.529.661
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(110.105.867.346)	(66.308.349.034)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5.708.375.019)	(6.446.260.523)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6.903.575.011)	(13.223.973.608)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.720.493.136	11.696.219.699
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(16.374.718.453)	(5.774.286.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.580.460.817	4.029.879.550
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		222.431.810	(14.772.846.291)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.697.306.485	771.386.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.919.738.295	(24.001.460.159)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		120.883.047.119	111.968.209.614
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(146.845.166.492)	(86.916.812.424)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.962.119.373)	25.051.397.190
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(2.461.920.261)	5.079.816.581
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.994.952.011	2.708.698.135
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	4.533.031.750	7.788.514.716

5011721
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ
HÌNH KẾ
KIỂM TỐ
PHÍA NAI
T.P.H.C.

3500707
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TỰ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG
(DIC) SỐ 2
T.P.BÀ RỊA

TP. HCM, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Văn Chung

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 20 tháng 07 năm 2022 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

7 Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 78 người (tại ngày 31/12/2023 là 108 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : không áp dụng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

a. Chứng khoán kinh doanh:

Không áp dụng

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c. Đối với các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ

d. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó; Nếu các đơn vị được đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Không áp dụng

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu : không phát sinh
- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: không phát sinh
- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: không phát sinh
- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: không phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng theo tỷ lệ
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12	10 - 12
- Máy móc, thiết bị	04 - 12	04 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	05 - 06	05 - 06
- Quyền sử dụng đất	Không trích	Không trích
- Phần mềm máy tính	3	3

b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :** không phát sinh
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :** không phát sinh
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
- Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.
 - Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :**
- Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
 - + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :**
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:
Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".
 - Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:
Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.
Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- + Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- + Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ chênh lệch tỷ giá

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành/ hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc:

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

501172
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
À KIỂM T
PHÍA NA
- T.P.HC

5007072
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TỰ PHÁT TRIỂN
(XÂY DỰNG
DIC) SỐ
U.T.BÀ RỊA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

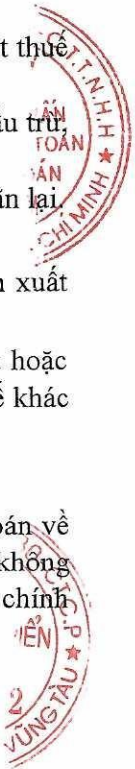
25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



ĐVT : VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền mặt tại quỹ (*)
Tiền gửi ngân hàng (**)
Tổng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
33.678.718	305.331.342
4.499.353.032	6.689.620.669
4.533.031.750	6.994.952.011

2. Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾

Số cuối kỳ	Số đầu năm
29.000.000.000	29.000.000.000
29.000.000.000	29.000.000.000

(1) Là tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9 %-4,2%/năm. Các hợp đồng tiền gửi này đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam.

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Công ty Cổ phần Green Mark Construction
Công ty TNHH Logistics Cái Mép
Công ty Cổ phần Thiên Bình Minh
Công ty TNHH Du lịch khách sạn Phúc Đạt
Các khách hàng khác (*)

Số cuối kỳ	Số đầu năm
175.179.615.116	184.482.429.850
72.082.626.779	85.893.953.726
71.809.852.014	57.280.867.054
15.881.203.518	15.881.203.518
4.786.411.883	11.999.650.485
10.619.520.922	13.426.755.067
42.897.919.853	85.652.711.720
42.897.919.853	85.652.711.720
218.077.534.969	270.135.141.570

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng
Cộng

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty TNHH Du Lịch Dic
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	10.000.000
-	10.000.000

4. Trả trước cho người bán

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phước Bình An
Công ty CP Đầu tư Xây dựng ADL
Công ty CP TM DV Xây dựng Phương Thịnh
Công ty TNHH Thương Mại Liên Minh
Công ty TNHH Thép QSB
Công ty TNHH PT TM DV Hùng Anh
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T
Các nhà cung cấp khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.886.088.397	2.646.870.864
533.216.283	1.106.668.305
507.747.081	400.884.075
507.747.081	507.747.081
2.192.440.324	
1.371.805.984	
1.312.322.290	
745.666.960	
3.222.889.475	631.571.403

b. Trả trước cho người bán dài hạn

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Cộng

-	-
9.886.088.397	2.646.870.864

ĐVT : VND

5. Phải thu ngắn hạn khác

Ngắn hạn

Tạm ứng

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Công ty CP Green Mark Construction – lãi chậm trả

Lãi tiền gửi ngân hàng

Phải thu khác

Bên liên quan

Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2.873.261.736

2.278.608.823

40.000.000

594.219.921

1.768.664.657

888.530.268

196.824.657

592.242.462

25.639.075

6.676.000

78.681.000

3.865.846.216

4.983.071.125

8.226.123.690

6. Nợ xấu

Giá gốc

Giá trị có thể

Giá gốc

Giá trị có thể thu

Phải thu khách hàng

212.521.981

10.072.350

212.521.981

10.072.350

Công ty CP Giáo dục Bầu Trời Xanh

34.283.706

34.283.706

Công ty CP Đầu tư và XD Macrocoz

109.024.910

109.024.910

Công ty CP Chương Dương

49.068.665

49.068.665

Công ty TNHH TM DV Thụy Hưng

20.144.700

10.072.350

20.144.700

10.072.350

Trả trước cho người bán

117.686.008

-

117.686.008

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Kiến Trần

117.686.008

117.686.008

Cộng

330.207.989

10.072.350

330.207.989

10.072.350

7. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

Nguyên liệu, vật liệu

1.811.315.385

1.893.199.937

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

16.570.816.377

9.405.120.878

Cộng (*)

18.382.131.762

0

11.298.320.815

Ghi chú: (*)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh.

501172
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
KIỂM TC
PHÍA NAM
T.P.HỒ

5007077
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG
(DIC) SỐ 2
VŨNG TÀU-T. BÀ RỊNH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Số 5, đường số 6, khu Đô thị Chí Linh, P. Thảng Nhất, TP. Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

8. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4.892.217.879	19.460.013.641	3.505.526.328	520.787.103	-	28.378.544.951
- Mua trong kỳ	-	-	-	33.990.000	-	33.990.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(64.215.762)	-	(64.215.762)
Số dư cuối kỳ	4.892.217.879	19.460.013.641	3.505.526.328	490.561.341	-	28.348.319.189
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.654.473.772	12.785.777.597	1.547.236.949	307.427.488	-	16.294.915.806
- Khấu hao trong kỳ	213.686.568	1.071.390.696	227.652.834	32.207.684	-	1.544.937.782
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(64.125.762)	-	(64.125.762)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.868.160.340	13.857.168.293	1.774.889.783	275.509.410	-	17.775.727.826
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.237.744.107	6.674.236.044	1.958.289.379	213.359.615	-	12.083.629.145
- Tại ngày cuối kỳ	3.024.057.539	5.602.845.348	1.730.636.545	215.051.931	-	10.572.591.363

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.208.525.598 VND
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.273.640.202 VND
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: - VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Số 5, đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thăng Nhất, TP. Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

9. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền...	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình					
- Số dư đầu năm	28.151.691.873	-	-	175.800.000	28.327.491.873
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.151.691.873	-	-	175.800.000	28.327.491.873
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	-	-	-	175.800.000	175.800.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	175.800.000	175.800.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	28.151.691.873	-	-	-	28.151.691.873
- Tại ngày cuối kỳ	28.151.691.873	-	-	-	28.151.691.873

Giá trị chú: - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Là quyền sử dụng 391,6 m2 đất tại số 5, Khu đô thị Chí Linh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, quyền sử dụng đất tại xã Tân Hải, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, có thời hạn sử dụng lâu dài.

10 Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm tài sản cố định (*)

Căn Shophouse - Hồ Tràm

Xây dựng kho Phước Thắng - P12, TP. Vũng Tàu

Xây dựng mở rộng văn phòng

Cộng

Chỉ tiết(*) Đây là khoản đầu tư, mua 510,2 m2 đất tại xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 02/7/2024, Công ty đã làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và ghi nhận tăng tài sản cố định vô hình.

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty cổ phần VLXD DIC

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.319.673.313	9.100.000.000
15.199.956.933	15.040.951.768
290.839.909	280.929.447
950.670.884	
25.761.141.039	24.421.881.215

Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
151.500.000	(64.963.380)	151.500.000	(64.963.380)	86.536.620
151.500.000	(64.963.380)	151.500.000	(64.963.380)	86.536.620

Ghi chú (*) Số lượng cổ phần tại ngày đầu năm 01/01/2024 là 15.000 cổ phiếu và số lượng cuối kỳ 30/6/2024 là 15.000 cổ phiếu

12. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	348.971.874		137.360.696	
Công cụ, dụng cụ	70.314.623		19.307.953	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	278.657.251		118.052.743	
a) Chi phí trả trước dài hạn	1.495.762.063		3.086.529.090	
Công cụ, dụng cụ	1.036.353.920		2.504.216.676	
Chi phí trả trước dài hạn khác	459.408.143		582.312.414	
Cộng	1.844.733.937		3.223.889.786	

13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	46.491.911.548	46.491.911.548	56.967.776.662	56.967.776.662
Công ty TNHH MTV Việt Nam Gs Industry	12.199.927.598	12.199.927.598	22.979.934.598	22.979.934.598
Công ty CP Đầu tư Phan Vũ	11.240.803.708	11.240.803.708	6.798.794.488	6.798.794.488
Công ty TNHH Anh Khoa S.G	1.346.170.591	1.346.170.591	2.713.315.699	2.713.315.699
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chailease			1.192.628.849	1.192.628.849
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nguyễn Bá			758.866.503	758.866.503
Công ty TNHH XD Thương mại Liên Minh			493.955.668	493.955.668
Công ty TNHH XD Dân dụng & Công Nghiệp Phú Cường	308.491.992	308.491.992	308.491.992	308.491.992
Công ty TNHH Pearlcons			165.403.586	165.403.586
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	4.061.369.475	4.061.369.475	391.627.696	391.627.696
Công ty Cổ phần đầu tư XD ADN	2.672.088.592	2.672.088.592		
Công ty TNHH Thương mại Hà 579	2.073.489.322	2.073.489.322		
Các nhà cung cấp khác	12.589.570.270	12.589.570.270	21.164.757.583	21.164.757.583
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên	8.361.304.357	8.361.304.357	11.050.292.648	11.050.292.648
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bê tông	8.361.304.357	8.361.304.357	10.980.167.648	10.980.167.648
Công ty TNHH Du lịch DIC			70.125.000	70.125.000
Cộng	54.853.215.905	54.853.215.905	68.018.069.310	68.018.069.310

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	545.547.401	545.547.401	35.000.000	35.000.000
Công ty CP Đầu tư Khách sạn Biển Đông	545.547.401	545.547.401		
Các khách hàng khác			35.000.000	35.000.000
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	545.547.401	545.547.401	35.000.000	35.000.000

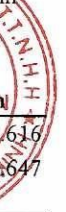
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	4.110.005.839	638.881.991	3.901.325.574	847.562.256
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.252.713.830	1.247.089.591	-	4.499.803.421
Thuế thu nhập cá nhân	13.199.419	58.763.272	-	71.962.691
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	6.793.313	-	6.793.313
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	7.375.919.088	1.954.528.167	3.904.325.574	5.426.121.681

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	218.294.611	378.659.616
Trích trước chi phí công trình xây dựng	2.947.642.331	574.986.647
Cộng	3.165.936.942	953.646.263

17. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	114.784.451	38.203.153
Cổ tức phải trả	5.498.800	5.498.800
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	254.111.707	-
Phải trả phải nộp khác	102.213.540	7.744.663.437
Cộng	476.608.498	7.788.365.390

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	444.893.641	536.102.139
Cộng	444.893.641	536.102.139



Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	196.068.264.357	196.068.264.357	120.883.047.119	146.845.166.492	222.030.383.730	222.030.383.730
Vay ngắn hạn	193.668.264.357	193.668.264.357	120.883.047.119	144.945.166.492	217.730.383.730	217.730.383.730
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(1*)	153.724.721.222	153.724.721.222	105.522.125.040	105.717.596.034	153.920.192.216	153.920.192.216
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ^(2*)	-	-	-	14.122.354.585	14.122.354.585	14.122.354.585
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^(3*)	39.943.543.135	39.943.543.135	14.983.922.079	12.940.215.873	37.899.836.929	37.899.836.929
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam ^(4*)	-	-	-	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM ^(5*)	-	-	377.000.000	2.310.000.000	1.933.000.000	1.933.000.000
Vay cá nhân ^(6*)	-	-	-	3.655.000.000	3.655.000.000	3.655.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.400.000.000	2.400.000.000	-	1.900.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(7*)	2.400.000.000	2.400.000.000	-	1.900.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
b. Vay và nợ dài hạn	6.625.000.000	6.625.000.000	-	6.625.000.000	6.625.000.000	6.625.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(7*)	6.625.000.000	6.625.000.000	-	6.625.000.000	6.625.000.000	6.625.000.000
Cộng (a+b)	202.693.264.357	202.693.264.357	120.883.047.119	146.845.166.492	228.655.383.730	228.655.383.730

c. Các khoản nợ thuê tài chính: Không có.

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có.

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan :

Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/600370/HHTD ngày 28/11/2023

Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 250.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 12 tháng

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp.

Lãi suất bình quân: 7%-10%/năm.

Tài sản đảm bảo: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 5, Khu đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Kho công ty thuộc xã Tân Hải, BR-VT; Máy ép cọc thủy lực Sunward ZYJ 860; ô tô bán tải Toyota Hilux GUN135L-DTTSXU; Vận thăng Elimak SC45/30 FC II; Cầu tháp QTP6515-10T-022. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được mở tại ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(Thuyết minh vay tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 91/2021/HĐTĐ ngày 30/12/2021
Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 35.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay: 32 tháng và giải ngân theo từng khế ước
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
Lãi suất bình quân: 9,1%-13%/năm.

Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ từ hợp đồng thi công xây dựng số 04A/2022/HĐ-DIC Corp- BQLDA DL DIC ngày 15/03/2022, gói thầu: Cọc đại trà, công trình khu phức hợp: CAP SAIN JACQUES. Quyền đòi nợ hợp đồng thi công xây dựng số 08/2022/DIC Group- BQL MT ngày 25/05/2022, gói thầu: Thi công cọc đại trà khối nhà chính, công trình: Khách sạn DIC Star Vị Thanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2023-HĐCVHM/NHCT880- DIC2 ngày 02/10/2023
Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 40.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 02/10/2023
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất bình quân: 8%-9,2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, lợi ích từ Hợp đồng Thi công Xây dựng Văn phòng làm việc, nhà lưu trữ- Khu dịch vụ Hậu cần sau Cảng Tân Thành theo Hợp đồng thi công số 30/2022/CM/HĐTCC ngày 11/10/2021;

- Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, lợi ích từ Hợp đồng Thi công Xây dựng kết cấu Bé tông cốt thép và kiến trúc nhà kho số 01- Khu dịch vụ hậu cần sau cảng Tân Thành theo Hợp đồng thi công số 29/2021/CM/HĐTC ngày 11/10/2021
- Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, lợi ích từ Hợp đồng Xây dựng Khu phức hợp CSJ-Giai đoạn 2-Khối căn hộ Du lịch và Khách sạn theo Hợp đồng thi công số 10/2022/HĐ-DIC Corp- BQLDA DL DIC ngày 10/05/2022;

- Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, lợi ích từ Hợp đồng Thi công Hạ tầng Giao thông Nhà kho số 01; Hệ thống thoát nước mua nhà kho số 01; bể nước ngầm PCCC và gia cố bãi 5000 m2 theo Hợp đồng số 30/2021/CM/HĐTC ngày 25/12/2021 và Tài sản đảm bảo bất động sản bên thứ 3 của bà Vũ Thị Ngoan

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 89253.22.551.3097551.TD ngày 29/09/2022
Hạn mức cho vay: 34.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay: đến hết ngày 05/10/2023
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công công trình.
Lãi suất bình quân: 7,1%-10,1%/năm.

Tài sản đảm bảo:

Tài sản đảm bảo bên thứ 3 quyền sử dụng đất thửa số 339, tờ bản đồ 125 tại xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT của ông Phạm Đức Dũng



G TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2
đường số 6, khu Đô thị Chí Linh, P. Thăng Nhất, TP. Vũng Tàu

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

(Thuyết minh vay tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh- CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 9965/23MN/HĐTĐ ngày 25/04/2023

Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 12 tháng

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công công trình.

Lãi suất bình quân: 10,6%/năm.

Tài sản đảm bảo:

Bảo lãnh của ông Phạm Đức Dũng- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2

Vay cá nhân

Hợp đồng vay tín dụng với cá nhân là cán bộ công nhân viên công ty

Thời hạn vay: 12 tháng

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động

Lãi suất vay: 9%/năm

Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp

Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/600370/HĐTĐ ngày 07/05/2022. Hạn mức cho vay: 16.240.000.000 đồng.

Mục đích vay: đầu tư mở rộng văn phòng công ty.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất bình quân: 8%/năm cho 3 năm đầu và điều chỉnh các năm sau.

Tài sản đảm bảo: Giấy CN quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa đất số 237, tờ bản đồ số 37 tại phường Thăng Nhất, TP. Vũng Tàu.

Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2024 là 9.025.000.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 2.400.000.000 đồng).



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

Số 5, đường số 6, khu Đô thị Chí Linh, P. Thăng Nhất, TP. Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2024

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	
Số dư đầu năm trước	71.966.730.000			5.113.539.016	2.626.051.097	79.706.320.113
- Tăng vốn kỳ trước	3.596.680.000	-	-	-	-	3.596.680.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu kỳ trước	-	-	-	(3.596.680.000)	-	(3.596.680.000)
- Lãi kỳ trước	-	-	-	325.009.500	-	325.009.500
- Trích lập các quỹ kỳ trước	-	-	-	(523.742.162)	-	(523.742.162)
- Lỗ kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	75.563.410.000			1.318.126.354	2.626.051.097	79.507.587.451
Số dư đầu năm nay	75.563.410.000			2.011.662.433	2.626.051.097	80.201.123.530
- Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi kỳ này	-	-	-	2.079.300.055	-	2.079.300.055
- Tăng khác kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(152.781.837)	-	(152.781.837)
- Giảm khác kỳ này	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	75.563.410.000			3.938.180.651	2.626.051.097	82.127.641.748

20.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng
 - Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	37.883.760.000	37.883.760.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	37.679.650.000	37.679.650.000
Cộng	75.563.410.000	75.563.410.000

20.c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (Bằng cổ phiếu)

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	75.563.410.000	71.966.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	3.596.680.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	75.563.410.000	75.563.410.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (Bằng cổ phiếu)		3.596.680.000

20.d Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành	7.556.341	7.556.341
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.556.341	7.556.341
+ Cổ phiếu phổ thông	7.556.341	7.556.341
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.556.341	7.556.341
+ Cổ phiếu phổ thông	7.556.341	7.556.341

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21.3. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Quỹ đầu tư phát triển	2.626.051.097	2.626.051.097

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu hợp đồng xây dựng/thành phẩm đã bán
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

	ĐVT : VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng		1.464.397.490
Doanh thu hợp đồng xây dựng/thành phẩm đã bán	95.688.614.962	76.802.060.018
Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	95.688.614.962	76.802.060.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	95.688.614.962	78.266.457.508

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng	27.484.411.866	11.867.032.803
Cộng	27.484.411.866	11.867.032.803

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- + Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá Vốn của các bên liên quan

- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	1.369.489.272
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	79.696.055.895	58.851.981.788
+ Giá vốn hợp đồng xây dựng	79.696.055.895	58.851.981.788
Giá Vốn của các bên liên quan	19.239.088.306	7.307.832.978
Cộng	79.696.055.895	60.221.471.060

	Kỳ này	Kỳ trước
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	638.513.070	793.387.500
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	977.958.464	2.082.762.903
Cộng	1.616.471.534	2.876.150.403
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	6.777.574.485	12.750.885.290
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		167.553.279
- Chi phí tài chính khác		5.066.973
Cộng	6.777.574.485	12.923.505.542
5. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý TSCĐ		
- Thu nhập khác	42.532.766	-
Cộng	42.532.766	-
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	240.000.000	40.991.422
- Các khoản khác	136.184.799	28.793.426
Cộng	376.184.799	69.784.848
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên quản lý	4.501.311.808	3.754.838.586
+ Chi phí khấu hao	509.944.724	
+ Các khoản chi dịch vụ mua ngoài	982.315.766	
+ Các khoản chi phí khác bằng tiền	1.177.842.139	2.212.243.464
Cộng	7.171.414.437	5.967.082.050
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.204.051.800	30.461.662.317
- Chi phí nhân công	6.195.741.007	5.272.349.171
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.480.812.020	1.581.394.047
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.526.824.108	15.743.561.529
- Chi phí khác bằng tiền	3.964.932.916	1.928.741.907
Cộng	93.372.361.851	54.987.708.911
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.326.389.646	1.960.764.411
Các khoản điều chỉnh tăng	2.909.058.309	6.218.010.146
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế	6.235.447.955	8.178.774.557
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.247.089.591	1.635.754.911
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.079.300.055	325.009.500
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.079.300.055	172.227.663
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	248	23
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	207.930.006	152.781.837
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.556.341	7.556.341
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	248	23

Ghi chú: (*) Việc trích số Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi năm nay tạm tính bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào kết quả phân chia lợi nhuận năm 2023 của Nghị quyết số 01/NQ-DIC No2 - ĐHCĐ, ngày 23/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	248	23
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.556.341	7.556.341
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dic số 2 không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường :	120.883.047.119	111.968.209.614

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường :	146.845.166.492	86.916.812.424
--	-----------------	----------------

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh

b. Những thông tin tài chính khác

Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên

Thông qua phương án phát hành chào bán thêm cổ phiếu riêng lẻ năm 2024

Thông qua các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh cơ bản năm 2024

Thông qua kế hoạch mua sắm tài sản cố định năm 2024

Thông qua kế hoạch huy động vốn và kế hoạch mượn tài sản để đảm bảo thế chấp các khoản vay Ngân hàng năm 2024 và huy động vốn từ cán bộ công nhân viên (CB CNV) và người thân.

Thông qua việc miễn nhiệm và bầu lại thành viên Hội Đồng Quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ còn lại 2024 - 2029

Thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ còn lại 2022- 2027 (danh sách chi tiết trình bày tại Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Ngày 31 tháng 05 năm 2024, Hội Đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dic số 2 đã ban hành các Nghị quyết số 04-24 /NQ/HĐQT-DIC N02 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2024. Cụ thể:

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 7.556.341 cổ phiếu;

- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 7.556.341 cổ phiếu;

- Tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành: 75.563.410.000 đồng;

- Tên cổ phiếu đăng ký chào bán: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dic số 2

- Loại cổ phiếu đăng ký chào bán: Cổ phiếu phổ thông;

- Mệnh giá cổ phiếu đăng ký chào bán: 10.000 đồng/ cổ phiếu;

- Giá cổ phiếu chào bán dự kiến: 10.000 đồng/ cổ phiếu;

- Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán: 5.000.000 cổ phiếu;

- Tổng số tiền huy động dự kiến: 50.000.000.000 đồng;

- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;

- Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ sẽ được sử dụng để đầu tư phát triển

- Thời gian chào bán dự kiến: trong quý III năm 2024, sau khi được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận việc chào bán.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:

- Thành viên Hội đồng quản trị
- Thành viên Ban Tổng Giám đốc
- Thành viên Ban Kiểm Soát

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Phạm Đức Dũng - Chủ tịch	240.056.819	160.002.272
Đình Trung Hiếu - Thành viên	12.000.000	18.000.000
Trần Thị Thu - Thành viên	20.000.000	18.000.000
Lê Hải Châu - Thành viên	8.000.000	-
Thù lao Ban Kiểm soát	19.500.000	36.000.000
Trần Văn Hậu - Miễn nhiệm ngày 01/01/2024	-	18.000.000
Trần Thanh Lâm - Miễn nhiệm ngày 01/04/2024	4.500.000	9.000.000
Vương Thanh Hải - Thành viên từ ngày 25/04/2024	9.000.000	9.000.000
Phạm Thị Hồng Bích - Trưởng ban từ ngày 25/04/2024	3.000.000	-
Phan Thanh Nữ Diệu Trang - Thành viên từ ngày 25/04/2024	3.000.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Vũ Gia Tân - Giám đốc	182.147.728	137.180.113
Trần Văn Chung - Phó giám đốc	148.022.726	120.078.977
Ngô Văn Lênh - Phó giám đốc	138.272.727	95.800.938

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các giao dịch khác	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ			
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Công ty mẹ	Cung cấp DVXD Nhận tiền CCDV	29.683.164.815 72.437.956.682	13.053.736.083
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bê tông - Cùng tập đoàn	Mua bê tông Trả tiền	7.563.307.824 10.182.171.115	933.841.260
Lãi chậm trả đã nhận được trong kỳ			
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Công ty mẹ		3.865.846.216	549.124.004
Phải trả khác			
Phạm Đức Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị		1.810.000.000	

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hiện có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Công ty chủ yếu kinh doanh lĩnh vực xây dựng dân dụng, công trình kỹ thuật. Do đó toàn bộ kết quả kinh doanh được xác định cho lĩnh vực: Xây dựng.

- Lĩnh vực thương mại: mua bán, dịch vụ, đại lý ký gửi, mua bán sản phẩm tin học, thiết bị đầu, cuối viễn thông.

- Lĩnh vực tư vấn, xây lắp: tư vấn bất động sản
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: phân lô bán nền và dự án đầu tư xây dựng bán thành phẩm.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

6. Trình bày lại số liệu báo cáo tài chính năm trước

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số kỳ trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ... năm 2023 được trích vào năm 2024 căn cứ vào Nghị quyết số 01/NQ-DIC No2 - ĐHĐCĐ, ngày 23/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ trước 01/01/2023 đến 30/06/2023		
	Số liệu đã trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu - mã số 70	43	(20)	

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán, soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 08 tháng 08 năm 2024

Chủ tịch hội đồng quản trị



Phạm Thị Thu Hằng

Trần Văn Chung

Phạm Đức Dũng

